

SỰ KHÁC BIỆT GIỮA TĂNG TRƯỞNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ GIÁ TRỊ TĂNG THÊM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM THỜI KỲ 2000 - 2007

Nguyễn Bích Lâm (*)

Sau hơn 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo điều hành của Chính phủ và nỗ lực của các thành phần kinh tế, sản xuất công nghiệp của nước ta đã đạt được thành tựu khá toàn diện và to lớn. Ngành công nghiệp tiếp tục phát triển với tốc độ cao theo hướng nâng cao chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng trong nước, một số nhóm hàng xuất khẩu chiếm vị thế cao trên thị trường thế giới như hàng dệt may, hàng điện tử, v.v. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp chiếm trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng qua các năm trong thời kỳ 2000 - 2007, cụ thể năm 2000 là 31,37%; năm 2001: 32,32%; năm 2002: 32,59%; năm 2003: 33,42%; năm 2004: 33,97%; năm 2005: 34,66%; năm

2006: 34,92% và năm 2007: 34,62%. Tỷ trọng này ngày càng tăng thể hiện kết quả của xu hướng công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH), phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Sản xuất công nghiệp của thời kỳ 2000 - 2007 đạt kết quả khá toàn diện, thể hiện qua tốc độ tăng trưởng của chỉ tiêu giá trị sản xuất (GO) và giá trị tăng thêm (VA)¹ của khu vực này đều tăng cao. Tuy vậy có một thực tế là độ doãng về tốc độ tăng trưởng giữa chỉ tiêu giá trị sản xuất và chỉ tiêu giá trị tăng thêm ngày càng tăng. Số liệu biểu thị tốc độ tăng trưởng và độ doãng về tốc độ tăng trưởng của hai chỉ tiêu này trong thời kỳ 2000 - 2007 được đưa ra trong Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp thời kỳ 2000 - 2007

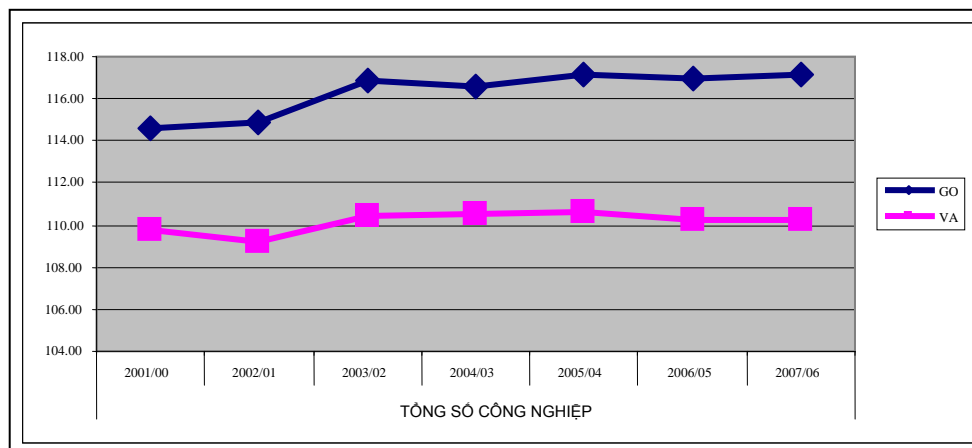
	<i>Đơn vị tính: %</i>						
	2001/00	2002/01	2003/02	2004/03	2005/04	2006/05	2007/06
GO	114,63	114,84	116,85	116,57	117,15	116,96	117,14
VA	109,75	109,17	110,45	110,55	110,64	110,20	110,21
Độ doãng	4,88	5,67	6,40	6,01	6,51	6,76	6,93

(*) Phó tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Số liệu trong Bảng 1 cho thấy, trong vòng 7 năm, tốc độ tăng của chỉ tiêu giá trị sản xuất từ 14,6% năm 2001 lên tới 17,1% năm 2007, tăng 2,5% nhưng tốc độ tăng của chỉ tiêu giá trị tăng thêm luôn xoay trong khoảng 10%/ năm. Độ doãng về tốc độ tăng trưởng của hai chỉ tiêu này tăng từ

4,88% vào năm 2001 đến 6,69% vào năm 2007. Với sự gia tăng về độ doãng tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp thời kỳ 2000 - 2007, các nhà quản lý, lập chính sách và các nhà kinh tế có thể nêu ra hai câu hỏi:

Đồ thị 1. Độ doãng tốc độ tăng giữa GO và VA của khu vực công nghiệp Thời kỳ 2000 – 2007



- Phải chăng quá trình CNH, HĐH đã làm tăng cơ cấu giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp trong tổng GDP của toàn bộ nền kinh tế nhưng hiệu quả của quá trình CNH, HĐH không cao;

- Giá trị tăng thêm luôn tăng trong khoảng 10%/năm, trong khi đó giá trị sản xuất tăng từ 14,6% năm 2001 lên tới 17,1% năm 2007, phải chăng chất lượng tăng trưởng của khu vực công nghiệp ngày càng thấp.

Qua nghiên cứu thực tế diễn biến của nền kinh tế và số liệu thống kê về hoạt động sản xuất của khu vực công nghiệp thời kỳ 2000 - 2007, Tổng cục Thống kê có một số giải trình ban đầu về nguyên nhân gây ra độ doãng tốc độ tăng trưởng giữa chỉ tiêu giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp như sau:

1. *Thay đổi cơ cấu của ba ngành công nghiệp theo hướng tỷ trọng GO và VA của ngành khai thác mỏ ngày càng giảm, của ngành CN chế biến ngày càng tăng làm cho độ doãng về tốc độ tăng trưởng của GO và VA của toàn bộ khu vực công nghiệp tăng mạnh.*

Trong những năm qua, thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng “Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức, tạo nền tảng để đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020”², đầu tư từ tất cả các thành phần kinh tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tập trung khá lớn vào khu vực công nghiệp, trong đó chủ yếu vào công nghiệp chế biến. Trong tổng số vốn đầu tư của khu vực công

ngành năm 2007 thì CN khai thác mỏ chiếm 22,72%, CN chế biến: 47,4%, CN sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước: 29,88. Bên cạnh chính sách về đầu tư, chuyển hướng của CN khai thác mỏ, đặc biệt khai thác dầu thô theo hướng giảm khai thác trong nước, tăng cường hợp đồng khai thác ở nước ngoài để bảo vệ nguồn tài nguyên và an ninh năng lượng quốc gia là nguyên nhân làm cho tỷ trọng giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của CN khai thác mỏ giảm và tỷ trọng này của CN chế biến, sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước tăng nhanh trong những năm qua. Số liệu của thời kỳ 2000-2007 theo giá so sánh cho thấy tỷ trọng giá trị tăng thêm của CN khai thác mỏ năm 2000 chiếm 24,17% trong tổng giá trị tăng thêm của toàn bộ khu vực công nghiệp, tới năm 2007 tỷ trọng này giảm xuống chỉ còn 15,02%, như vậy qua 6 năm tỷ trọng giá trị tăng thêm của CN khai thác mỏ đã giảm 9,15%. Bức tranh trái ngược đối với CN chế biến, tỷ trọng giá trị tăng thêm của CN chế biến năm 2000 chiếm 67,52% trong tổng giá trị tăng thêm của toàn bộ khu vực công nghiệp, tỷ trọng này tăng dần qua các năm và tới năm 2007 đạt 75,57%. Như vậy qua 6 năm tỷ trọng giá trị tăng thêm của CN chế biến tăng 8,05%. Với tỷ trọng lớn như vậy, mọi biến động và đặc trưng của CN chế biến sẽ tác động rất mạnh tới toàn bộ khu vực công nghiệp³.

2. Tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất có xu hướng tăng qua các năm là hệ quả tất yếu của quá trình CNH, HĐH và cũng thể hiện nét đặc trưng của ngành công nghiệp nước ta.

Tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất (viết tắt là IC/GO) là một chỉ tiêu quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách kinh tế cả ở tầm vi mô và vĩ mô. Xét ở cấp

doanh nghiệp, tỷ lệ IC/GO phản ánh tỷ lệ chi phí và hiệu quả về hoạt động sản xuất của doanh nghiệp, xét ở cấp ngành kinh tế tỷ lệ này phản ánh việc sử dụng chi phí đầu vào giữa các ngành và mức độ đổi mới đầu ra của sản phẩm do các ngành kinh tế tạo ra. Xét ở tầm vĩ mô, nhiều ý kiến cho rằng tỷ lệ IC/GO là một trong những chỉ tiêu có thể sử dụng để đánh giá mức độ CNH, HĐH của nền kinh tế và đặc trưng của ngành CN chế biến.

Quá trình CNH, HĐH của nền kinh tế làm cho mức độ chuyên môn hóa ngày càng cao trong sản xuất công nghiệp, quá trình này dẫn tới chỉ tiêu giá trị sản xuất bị tính trùng càng nhiều thông qua chi phí trung gian tăng. Bảng cân đối liên ngành lập cho năm 2000 và cập nhật cho năm 2005⁴ cho thấy tỷ lệ IC/GO của năm 2005 tăng so với tỷ lệ này của năm 2000 như sau:

- Nhóm sản xuất vật liệu xây dựng: ngành xi măng tăng 3,78%; gạch ngói các loại tăng 1,78%; gốm sứ và sản phẩm bằng gốm sứ tăng 1,67%; sản phẩm công nghiệp vật liệu xây dựng khác tăng 5,9%;

- Nhóm sản phẩm hóa chất bao gồm các ngành như hóa chất hữu cơ cơ bản, hóa chất vô cơ cơ bản, phân hóa học, phân bón và nông dược khác, thuốc trừ sâu có mức tăng từ 5,27% đến 7,13%;

- Nhóm sản phẩm thuốc, thuốc thú y tăng 7,17%; thuốc chữa bệnh tăng 5,52%;

- Nhóm các ngành nhiên liệu: xăng, dầu mỡ tăng 9,44%; sản xuất điện ga tăng 3,72%.

Quá trình CNH, HĐH dẫn tới nhiều ngành sản xuất đang từng bước đổi mới công nghệ, sử dụng máy móc thiết bị thay thế cho lao động, điều này làm tăng chi phí nhiên liệu, điện và các chi phí khác có liên

quan trọng hoạt động sản xuất. Chẳng hạn chi phí về than các loại trong CN chế biến năm 2005 tăng 0,092% so với năm 2000, nghĩa là để cùng sản xuất ra 1000 đồng giá trị sản xuất của CN chế biến thì năm 2000 chỉ cần 8,5 đồng tiền than nhưng đến năm 2005 phải cần tới 13,9 đồng, tăng 63,5%. Tương tự như vậy, chi phí về xăng dầu tăng 40,99%, điện, khí đốt tăng 17,7%. Mức độ tăng tỷ lệ IC/GO của năm 2005 so với năm 2000 theo giá so sánh của toàn bộ khu vực công nghiệp là 8,82%; CN khai thác mỏ: 7,83%; CN chế biến: 7,28%; CN sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước: 4,25%. Tuy mức độ tăng tỷ lệ IC/GO của CN khai thác mỏ cao hơn CN chế biến nhưng số tuyệt đối về tỷ lệ này của CN khai thác mỏ, CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước thấp hơn rất nhiều so với CN chế biến⁵.

Chỉ tiêu giá trị sản xuất là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, gồm hai phần: phần thứ nhất biểu thị giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ được tạo ra trong các kỳ sản xuất trước sử dụng làm chi phí trung gian để tạo ra sản phẩm mới; phần thứ hai biểu thị giá trị mới tăng thêm trong quá trình sản xuất. Như vậy chỉ tiêu giá trị sản xuất có sự tính trùng, khi chuyên môn hóa của nền kinh tế càng cao thì mức độ tính trùng càng lớn⁶. Đặc biệt trong ba nhóm ngành của khu vực công nghiệp, mức độ tính trùng của CN chế biến rất lớn và hầu như không có sự tính trùng đối với CN khai thác mỏ. Tính trùng là đặc trưng của chỉ tiêu giá trị sản xuất, vì vậy các nhà thống kê kinh tế đưa ra chỉ tiêu giá trị tăng thêm để khắc phục đặc điểm tính trùng của chỉ tiêu giá trị sản xuất.

Nét đặc trưng khá nổi bật của CN chế biến đó là công nghiệp gia công và lắp ráp

phát triển nhanh, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng giá trị sản xuất của CN chế biến. Đây là hai lĩnh vực giải quyết được nhiều công ăn, việc làm cho lực lượng lao động trẻ, đang tăng nhanh của nền kinh tế, góp phần nâng cao đời sống của một bộ phận dân cư. Theo kết quả của Điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành hàng năm, trong vòng 5 năm từ năm 2000 đến năm 2005, lao động của các ngành gia công lắp ráp tăng nhanh nhất so với các ngành công nghiệp chế biến khác, số liệu về tốc độ tăng lao động của năm 2005 so với năm 2000 của một số ngành như sau: ngành sản xuất xe có động cơ rời moóc tăng 135,89%; sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính: 262,6%; dệt: 53,44%; may trang phục, thuộc và nhuộm da lông thú: 120,43%, v.v. Tuy hai nhóm ngành này tạo ra nhiều giá trị sản xuất nhưng đóng góp vào GDP không lớn vì tỷ lệ giá trị tăng thêm trong một đơn vị sản phẩm gia công, lắp ráp thấp.

Với thay đổi cơ cấu theo hướng tỷ trọng giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của CN khai thác mỏ ngày càng giảm, của CN chế biến tăng nhanh và chiếm tỷ trọng lớn, với đặc điểm tính trùng của chỉ tiêu giá trị sản xuất hầu như chỉ xảy ra đối với CN chế biến nên độ đoãng diễn ra chủ yếu tại CN chế biến và CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước. Số liệu và đồ thị biểu thị độ đoãng tốc độ tăng giữa GO và VA của ba ngành công nghiệp đưa ra trong phụ lục 3.

3. Phương pháp tính tốc độ tăng trưởng hàng tháng, quý và năm dựa vào chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định bậc lộ bất cập với quá trình phát triển nhanh, đa dạng và phong phú của ngành công nghiệp nước ta.

Hiện nay chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định được dùng để đánh

giá tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp theo tháng, quý và năm. Chỉ tiêu này được tính bằng phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng. Hàng tháng, Tổng cục Thống kê phải thống kê được khối lượng sản phẩm công nghiệp sản xuất ra, sau đó lấy khối lượng sản phẩm này nhân với giá của chúng được lập vào năm 1994 (bảng giá cố định năm 1994). Phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá cố định có một số ưu điểm: (1) Phương pháp đơn giản, biểu thị ý niệm rõ ràng; (2) Phù hợp với nền kinh tế kế hoạch tập trung, ở đó số lượng sản phẩm không nhiều, giá cả ổn định trong thời gian dài.

Hiện nay sản xuất công nghiệp phát triển nhanh, đa dạng và phong phú về chủng loại sản phẩm, đơn vị sản xuất luôn đổi mới sản phẩm để đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng. Phương pháp tính và bản thân chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định bộc lộ các bất cập: (1) Nhiều sản phẩm mới xuất hiện nên không có giá trong bảng giá cố định; (2) Trong xu thế cạnh tranh, đơn vị sản xuất luôn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nâng cao chất lượng sản phẩm nhưng giá bán sản phẩm ngày càng hạ. Dùng bảng giá cố định để tính giá trị sản xuất theo giá cố định sẽ cho kết quả sai lệch; (3) Sản phẩm công nghiệp đa dạng và thay đổi nhanh việc xây dựng bảng giá cố định rất khó khăn và tốn kém; (4) Hiện nay không có nước nào áp dụng phương pháp xác định giá trị trực tiếp từ giá và lượng để tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định.

Với những bất cập trên, Tổng cục Thống kê đã nghiên cứu phương pháp luận của thống kê quốc tế nhằm tìm ra phương pháp mới để đo lường chính xác hơn chỉ tiêu giá trị sản xuất và phù hợp với thông lệ

quốc tế. Để đánh giá tốc độ phát triển của ngành công nghiệp hàng tháng, cơ quan thống kê các nước đã tính chỉ tiêu "Chỉ số sản xuất công nghiệp". Phương pháp tính chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) có những ưu điểm: (1) Khắc phục được các bất cập của phương pháp tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định hiện nay; (2) Tính IIP cung cấp thông tin đầy đủ hơn, phong phú hơn, với độ tin cậy cao hơn, tính đa dạng của ngành công nghiệp, phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế; (3) Tính IIP là thực hiện Quyết định 305/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Được sự giúp đỡ của Chính phủ Nhật Bản thông qua Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Bộ Kinh tế, thương mại và công nghiệp Nhật Bản, từ năm 2004 Tổng cục Thống kê đã nghiên cứu phương pháp, đến năm 2006 đã thu thập số liệu tính thử nghiệm thành công IIP. Tổng cục Thống kê đã triển khai tính thí điểm IIP tại tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong cả nước cho năm 2007 và 10 tháng đầu năm 2008, dự kiến sẽ công bố *kết quả tính thí điểm IIP* vào cuối năm 2008.

Tóm lại thực hiện mục tiêu đẩy mạnh CNH, HĐH và phát triển kinh tế tri thức của Đảng và Nhà nước, ngành công nghiệp đã đạt được những kết quả to lớn, đáng khích lệ, tốc độ phát triển cao, một số sản phẩm công nghiệp đã có vị thế trên thị trường thế giới. Tuy vậy hai ngành công nghiệp cấp I có tỷ lệ IC/GO thấp lại có xu hướng tăng chậm (ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước) và giảm (ngành khai thác mỏ), ngành công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng cao nhất về giá trị sản xuất và cũng là ngành có tỷ lệ IC/GO cao nhất trong toàn bộ

khu vực công nghiệp có xu hướng tăng nhanh. Cùng với quá trình CNH, HĐH, do bản chất phát triển của ngành công nghiệp, đặc điểm tính trùng của chỉ tiêu giá trị sản xuất và phương pháp tính hiện nay không còn phù hợp với sự phát triển nhanh, đa ngành, đa lĩnh vực của khu vực công nghiệp nên độ đo lường về tốc độ tăng trưởng giữa chỉ tiêu giá trị sản xuất và chỉ tiêu giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp đã phản ánh đúng xu hướng.

Để khu vực công nghiệp phát triển hiệu quả hơn, Nhà nước cần có chính sách và giải pháp ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có tỷ lệ giá trị tăng thêm cao. Đồng thời Nhà nước cần rà soát, định hướng và tiếp tục có chính sách phát triển hợp lý đối với các ngành công nghiệp có tỷ lệ giá trị tăng thêm thấp, nhưng sử dụng nhiều lao động để đẩy mạnh sản xuất công nghiệp, đồng thời giải quyết việc làm cho bộ phận lao động không có kỹ năng và tay nghề cao.

Chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định và tốc độ phát triển sản xuất công nghiệp tính theo chỉ tiêu này đang dùng để lập kế hoạch phát triển kinh tế của thời kỳ 2006 - 2010. Vì vậy, đến năm 2010 Tổng cục Thống kê vẫn tính và công bố chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định, đồng thời sẽ tính chỉ số sản xuất công nghiệp với mục đích: (1) Chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá cố định được dùng để kiểm điểm việc thực hiện kế hoạch; (2) Để người dùng tin làm quen và hiểu chỉ tiêu mới (IIP) và cũng là giai đoạn Tổng cục Thống kê hoàn thiện ở phương pháp thu thập thông tin và tính toán. Tổng cục Thống kê sẽ trình Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư để Bộ trưởng trình Thủ tướng Chính phủ cho phép thời kỳ 2011 - 2015 TCTK chỉ tính và công bố IIP, không tính giá trị sản xuất theo giá cố

định, khi đó việc xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất công nghiệp dựa vào chỉ tiêu IIP■

Ghi chú:

¹ Giá trị tăng thêm (VA) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra trong một thời kỳ nhất định. VA là một bộ phận của GO, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian, bao gồm: thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất.

² Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb chính trị quốc gia, trang 186

³ Chi tiết cơ cấu giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp được đưa ra trong phụ lục 1.

⁴ Bảng cân đối liên ngành (bảng IO) phản ánh quá trình sản xuất, sử dụng sản phẩm cho nhu cầu sản xuất, sử dụng cuối cùng và quá trình tạo ra thu nhập từ quá trình sản xuất. Bảng IO gồm 3 ô, ô thứ nhất phản ánh quy trình công nghệ sản xuất ra sản phẩm của nền kinh tế; ô thứ hai phản ánh sử dụng sản phẩm cho nhu cầu sử dụng cuối cùng (tiêu dùng cuối cùng, tích lũy, xuất nhập khẩu) và ô thứ ba phản ánh các yếu tố cấu thành của giá trị tăng thêm.

⁵ Chi tiết tỷ lệ IC/GO của các ngành công nghiệp được đưa ra trong phụ lục 2.

⁶ Giả sử trong một năm, ngành chăn nuôi tạo ra sản phẩm với trị giá 150 tỷ đồng và bán toàn bộ cho ngành công nghiệp chế biến để sản xuất thịt hộp. Ngành công nghiệp chế biến dùng sản phẩm của ngành chăn nuôi và tạo ra sản phẩm thịt hộp với giá trị là 320 tỷ đồng, rõ ràng GO của ngành công nghiệp chế biến (320 tỷ) bao gồm cả giá trị của ngành chăn nuôi (150 tỷ). Như vậy khi tổng hợp GO của nền kinh tế sẽ bị tính trùng giá trị của ngành chăn nuôi trong GO của ngành công nghiệp chế biến.

Phụ lục 1. Cơ cấu giá trị tăng thêm các ngành công nghiệp theo giá so sánh

Đơn vị tính: %

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2006
Tổng số	100	100	100	100	100	100	100	100
CN khai thác mỏ	24,17	22,92	21,23	20,42	20,11	18,51	16,90	15,02
CN chế biến	67,52	68,51	70,03	70,71	70,91	72,37	73,84	75,57
CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	8,31	8,57	8,75	8,86	8,98	9,11	9,27	9,41

Phụ lục 2. Tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất ngành công nghiệp theo giá so sánh năm 2000 và 2005

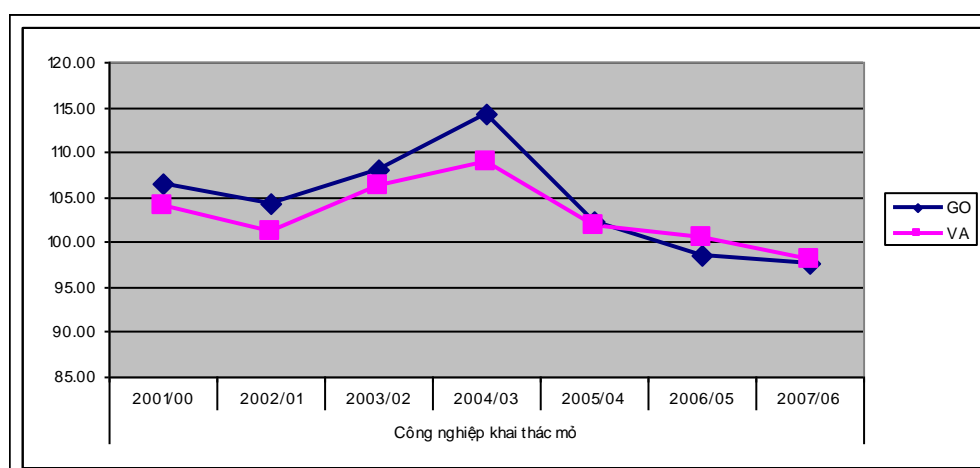
Đơn vị tính: %

	2000	2005
Toàn ngành công nghiệp	61,55	70,37
CN khai thác mỏ	32,58	40,41
CN chế biến	67,43	74,71
CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	50,85	55,10

Phụ lục 3**Bảng 2. Tốc độ tăng trưởng của công nghiệp khai thác mỏ thời kỳ 2000 - 2007**

Đơn vị tính: %

	2001/00	2002/01	2003/02	2004/03	2005/04	2006/05	2007/06
GO	106,45	104,22	108,04	114,35	102,37	98,57	97,62
VA	104,10	101,10	106,26	108,86	101,86	100,58	97,97
Độ chênh lệch	2,35	3,12	1,77	5,49	0,51	- 2,01	- 0,35

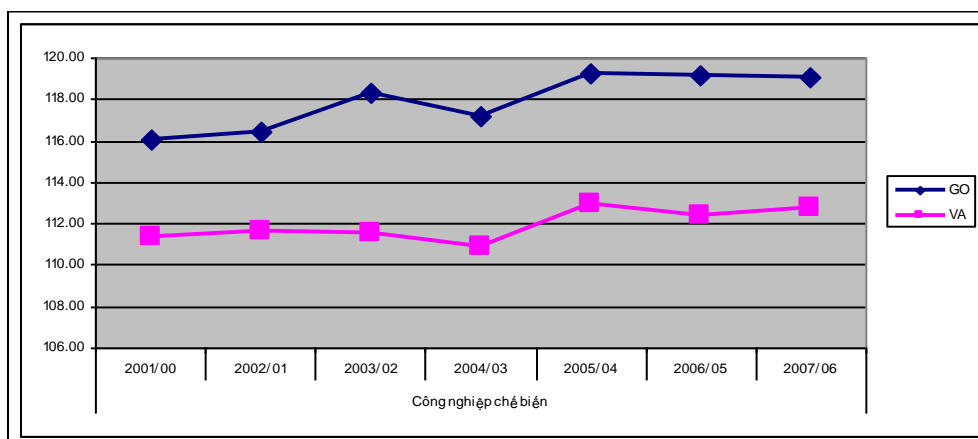
Đồ thị 2. Độ chênh lệch tốc độ tăng giữa GO và VA của CN khai thác mỏ thời kỳ 2000 – 2007

Bảng 3 Tốc độ tăng trưởng của công nghiệp chế biến thời kỳ 2000 - 2007

Đơn vị tính: %

	2001/00	2002/01	2003/02	2004/03	2005/04	2006/05	2007/06
GO	116,10	116,43	118,34	117,16	119,21	119,18	119,09
VA	111,35	111,60	111,53	110,86	112,92	112,42	112,79
Độ đoãng	4,75	4,83	6,80	6,30	6,29	6,75	6,02

Đồ thị 3. Độ đoãng tốc độ tăng giữa GO và VA của CN chế biến thời kỳ 2000 – 2007



Bảng 4. Tốc độ tăng trưởng của CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước, thời kỳ 2000 - 2007

Đơn vị tính: %

	2001/00	2002/01	2003/02	2004/03	2005/04	2006/05	2007/06
GO	114,03	116,09	113,84	112,53	114,55	113,82	114,24
VA	113,19	111,42	111,91	111,97	112,30	112,07	111,93
Độ đoãng	0,84	4,67	1,93	0,55	2,25	1,75	2,30

Đồ thị 4. Độ đoãng tốc độ tăng giữa GO và VA của CN điện, khí đốt và nước thời kỳ 2000 - 2007

